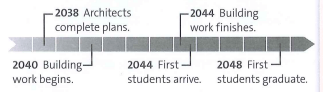
# Unit 3D. Grammar (trang 27)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 27 Unit 3 Grammar - Friends Global**  
**1 (trang 27 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Make predictions about your future. Use the future continuous, affirmative or negative form of the verbs in brackets. (Đưa ra dự đoán về tương lai của bạn. Sử dụng dạng tương lai tiếp diễn, khẳng định hoặc phủ định của động từ trong ngoặc)  
When I'm thirty years old,  
1. I'll be living (live) in New York.  
2. I \_\_\_\_\_\_\_\_(work) for a large company.  
3. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_(earn) a lot of money.  
4. I \_\_\_\_\_\_\_\_(spend) a lot of time doing hobbies.  
5. I \_\_\_\_\_\_\_\_(drive) an expensive car.  
6. I \_\_\_\_\_\_\_\_(live) with friends.  
7. I \_\_\_\_\_\_\_\_(travel) a lot for work and pleasure.  
8. I \_\_\_\_\_\_\_\_(see) the same people I see now.  
**Đáp án:**  
1. I'll be living in New York.  
2. I will be working for a large company.  
3. I won't be earning a lot of money.  
4. I will be spending a lot of time doing hobbies.  
5. I won't be driving an expensive car.  
6. I will be living with friends.  
7. I will be travelling a lot for work and pleasure.  
8. I won't be seeing the same people I see now.  
**Giải thích:**  
Cấu trúc khẳng định: will/’ll + Ving: sẽ làm gì trong tương lai  
Cấu trúc phủ định: will not/won’t + Ving: không làm gì trong tương lai  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. I'll be living in New York.(Tôi sẽ sống ở New York.)  
2. I will be working for a large company.(Tôi sẽ làm việc cho một công ty lớn.)  
3. I won't be earning a lot of money.(Tôi sẽ không kiếm được nhiều tiền.)  
4. I will be spending a lot of time doing hobbies.(Tôi sẽ dành nhiều thời gian làm những sở thích của mình.)  
5. I won't be driving an expensive car.(Tôi sẽ không lái một chiếc xe đắt tiền.)  
6. I will be living with friends.(Tôi sẽ sống cùng bạn bè.)  
7. I will be travelling a lot for work and pleasure.(Tôi sẽ đi du lịch nhiều vì công việc và thú vui.)  
8. I won't be seeing the same people I see now.(Tôi sẽ không gặp lại những người mà tôi đang gặp bây giờ.)  
  
**2 (trang 27 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Look at the timeline for a new medical school. Write sentences using the affirmative or negative form of the future perfect and the prompts below. (Nhìn vào dòng thời gian cho một trường y mới. Viết câu sử dụng dạng khẳng định hoặc phủ định của thì tương lai hoàn thành và những gợi ý bên dưới)  
  
1. by 2038 / architects / complete / the plans  
=> By 2038, the architects won't have completed the plans.  
2. by 2039 / architects / complete / the plans  
3. by 2039 / building work / begin  
4. by 2043 / building work / finish  
5. by 2045 / the first students / arrive  
6. by 2047 / the first students / graduate  
7. by 2049 / the first students / graduate  
**Đáp án:**  
1. By 2038, the architects won't have completed the plans. (Phủ định)  
2. By 2039, the architects will have completed the plans. (Khẳng định)  
3. By 2039, the building work won't have begun. (Phủ định)  
4. By 2043, the building work will have finished. (Khẳng định)  
5. By 2045, the first students will have arrived. (Khẳng định)  
6. By 2047, the first students won't have graduated. (Phủ định)  
7. By 2049, the first students will have graduated. (Khẳng định)  
**Giải thích:**  
1. Cấu trúc tương lai hoàn thành: will + have + Vp2  
2. Cấu trúc tương lai hoàn thành: will not/won’t + have + Vp2  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Đến năm 2038, các kiến trúc sư vẫn chưa hoàn thành đồ án.  
2. Đến năm 2039, các kiến trúc sư sẽ hoàn thành đồ án.  
3. Đến năm 2039, công việc xây dựng sẽ chưa bắt đầu.  
4. Đến năm 2043, công trình xây dựng sẽ hoàn thành.  
5. Đến năm 2045, những học sinh đầu tiên sẽ đến.  
6. Đến năm 2047, những sinh viên đầu tiên sẽ chưa tốt nghiệp.  
7. Đến năm 2049, những sinh viên đầu tiên sẽ tốt nghiệp.  
  
**3 (trang 27 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the text with the future continuous or future perfect form of the verbs in brackets. (Hoàn thành đoạn văn với dạng tương lai tiếp diễn hoặc tương lai hoàn thành của động từ trong ngoặc)  
According to researcher Cadell Last from the Global Brain Institute, a completely new type of human (1) \_\_\_\_ (evolve) by 2050. We (2) \_\_\_\_ (live) much longer on average- perhaps to the age of 120. And we (3) \_\_\_\_ (enjoy) our old age much more because even when we are 90 or 100, we (4) \_\_\_\_\_ (lead) active lives. Mr Last believes that, by the middle of this century, scientists (5) \_\_\_\_\_ (invent) robots that can do most tasks, so humans (6)\_\_\_\_ (not do) boring housework or repetitive jobs.  
Instead, they (7) \_\_\_\_ (spend) more time living in virtual reality. But not everybody agrees with Mr Last's vision. Some scientists think that even by the end of the century, humans (8)\_\_\_\_(not change) very much.  
**Đáp án:**  
1. will have evolved  
2. will be living  
3. will be enjoying  
4. will still be leading  
5. will have invented  
6. will not be doing  
7. will be spending  
8. will not have changed  
**Giải thích:**  
Cấu trúc tương lai hoàn thành: will(not) + have + Vp2  
Cấu trúc tương lai tiếp diễn: will(not) + Ving  
**Hướng dẫn dịch:**  
Theo nhà nghiên cứu Cadell Cuối cùng từ Viện Não bộ Toàn cầu, một loại người hoàn toàn mới (1) **sẽ tiến hóa** vào năm 2050. Chúng ta (2) **sẽ sống lâu** hơn trung bình - có thể đến tuổi 120. Và chúng ta (3) **sẽ tận hưởng** tuổi già của mình nhiều hơn vì ngay cả khi chúng ta 90 hoặc 100 tuổi, chúng ta (4) vẫn **sẽ dẫn đầu** cuộc sống. Ông Last tin rằng, vào giữa thế kỷ này, các nhà khoa học (5) **sẽ phát minh** ra các loại robot có thể làm hầu hết các nhiệm vụ, vì vậy con người (6) **sẽ không làm** những công việc nhà nhàm chán hoặc công việc lặp đi lặp lại. Thay vào đó, họ (7) **sẽ chi tiêu** nhiều thời gian sống trong thực tế ảo. Nhưng không phải ai cũng đồng ý với tầm nhìn của ông Cuối cùng. Một số nhà khoa học nghĩ rằng ngay cả vào cuối thế kỷ, con người (8) **sẽ không thay đổi** nhiều lắm.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 3A. Vocabulary (trang 24)**  
**Unit 3B. Grammar (trang 25)**  
**Unit 3C. Listening (trang 26)**  
**Unit 3E. Word Skills (trang28)**  
**Unit 3F. Reading (trang 29)**  
**Unit 3G. Speaking (trang 30)**  
**Unit 3H. Writing (trang 31)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 1: Generations  
Unit 2: Leisure time  
Unit 4: Home